TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**187**	**98.708,0**	**98.981.000**	**14**	**3.731.885**	**9**	**2.179.001**					**2.175.000**	**52.269**		**107.119.155**	**4.099.900**	**769.000**	**512.900**	**1.071.300**	**440.000**			**12.440.000**			**19.333.100**	**87.786.055**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	6.988.000	27	17.469,0	17.517.315			1	268.769								17.786.084	559.100	104.900	69.900	177.900	55.000			4.100.000			5.066.800	12.719.284	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	6.545.000	23	9.292,0	9.317.699			1	251.731								9.569.430	523.700	98.200	65.500	95.700	55.000						838.100	8.731.330	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	6.261.000	25	14.974,0	15.015.414			1	240.808					1.305.000			16.561.222	500.900	94.000	62.700	165.600	55.000			2.780.000			3.658.200	12.903.022	
4	HL-02870	Ngô Viết Hải	6.545.000	25	13.914,0	13.952.482	1	251.731	1	251.731								14.455.944	523.700	98.200	65.500	144.600	55.000			2.780.000			3.667.000	10.788.944	
5	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	7.157.000	14	8.148,0	8.170.535	11	3.027.962	1	275.269								11.473.766	572.600	107.400	71.600	114.700	55.000						921.300	10.552.466	
6	HL-03906	Phạm Văn Hưng	6.346.000	24	13.491,0	13.528.313	1	244.077	1	244.077								14.016.467	507.700	95.200	63.500	140.200	55.000			2.780.000			3.641.600	10.374.867	
7	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	5.990.000	26	15.026,0	15.067.558			1	230.385								15.297.943	479.300	89.900	60.000	153.000	55.000						837.200	14.460.743	
8	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.411.000	23	6.394,0	6.411.684	1	208.115	2	416.231					870.000	52.269		7.958.299	432.900	81.200	54.200	79.600	55.000						702.900	7.255.399	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**925**	**398.948,1**	**399.491.914**	**62**	**12.554.384**	**54**	**10.653.076**	**879.000**	**439.500**			**870.000**		**14.250.000**	**439.137.874**	**16.179.600**	**3.035.000**	**2.024.900**	**4.391.600**	**2.145.000**		**1.059.500**	**4.180.000**	**1.066.000**		**34.081.600**	**405.056.274**	
9	HL-01284	Phạm Văn Quang	4.704.000	5	1.712,0	1.714.334			1	180.923								1.895.257				19.000							19.000	1.876.257	
10	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	4.982.000	25	9.724,0	9.737.255	1	191.615	1	191.615							400.000	10.520.485	398.600	74.800	49.900	105.200	55.000		309.000		624.000		1.616.500	8.903.985	
11	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.231.000	11	4.431,0	4.437.040	8	1.609.538	1	201.192							200.000	6.447.770	418.500	78.500	52.400	64.500	55.000						668.900	5.778.870	
12	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	5.231.000	20	9.291,7	9.304.366	1	201.192	2	402.385							200.000	10.107.943	418.500	78.500	52.400	101.100	55.000						705.500	9.402.443	
13	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	4.982.000	22	10.254,3	10.268.278	4	766.462	1	191.615							400.000	11.626.355	398.600	74.800	49.900	116.300	55.000						694.600	10.931.755	
14	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.552.000	28	10.013,3	10.026.949			1	213.538							400.000	10.640.487	444.200	83.300	55.600	106.400	55.000						744.500	9.895.987	
15	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	6.367.000	26	9.255,4	9.268.016	1	244.885	1	244.885							400.000	10.157.786	509.400	95.600	63.700	101.600	55.000						825.300	9.332.486	
16	HL-03883	Võ Đại Thắng	7.704.000	20	9.271,5	9.284.138	4	1.185.231	1	296.308							200.000	10.965.677	616.400	115.600	77.100	109.700	55.000						973.800	9.991.877	
17	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	5.445.000	26	12.623,6	12.640.807	1	209.423	1	209.423							400.000	13.459.653	435.700	81.700	54.500	134.600	55.000						761.500	12.698.153	
18	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.493.000	21	9.011,1	9.023.383			1	211.269		439.500					400.000	10.074.152	439.500	82.400	55.000	100.700	55.000		249.000		442.000		1.423.600	8.650.552	
19	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.231.000	23	11.816,2	11.832.307	1	201.192	2	402.385	293.000						400.000	13.128.884	418.500	78.500	52.400	131.300	55.000						735.700	12.393.184	
20	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.231.000	24	12.965,7	12.983.374	1	201.192	2	402.385	293.000						400.000	14.279.951	418.500	78.500	52.400	142.800	55.000			2.780.000			3.527.200	10.752.751	
21	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.231.000	25	12.304,6	12.321.373	1	201.192	1	201.192							400.000	13.123.757	418.500	78.500	52.400	131.200	55.000						735.600	12.388.157	
22	HL-04277	Lê Văn Cường	5.231.000	20	7.902,3	7.913.072	4	804.769	1	201.192							200.000	9.119.033	418.500	78.500	52.400	91.200	55.000						695.600	8.423.433	
23	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.231.000	25	13.206,6	13.224.602	2	402.385	1	201.192							400.000	14.228.179	418.500	78.500	52.400	142.300	55.000						746.700	13.481.479	
24	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.231.000	25	11.896,5	11.912.716			2	402.385					870.000		400.000	13.585.101	418.500	78.500	52.400	135.900	55.000						740.300	12.844.801	
25	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.231.000	27	14.064,6	14.083.772			2	402.385	293.000						400.000	15.179.157	418.500	78.500	52.400	151.800	55.000						756.200	14.422.957	
26	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	4.982.000	23	10.986,8	11.001.776	2	383.231	2	383.231							400.000	12.168.238	398.600	74.800	49.900	121.700	55.000						700.000	11.468.238	
27	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.231.000	22	9.216,9	9.229.464	6	1.207.154	1	201.192							400.000	11.037.810	418.500	78.500	52.400	110.400	55.000						714.800	10.323.010	
28	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.231.000	23	9.233,4	9.245.986	1	201.192	2	402.385							400.000	10.249.563	418.500	78.500	52.400	102.500	55.000						706.900	9.542.663	
29	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	7.704.000	23	10.993,4	11.008.385	1	296.308	1	296.308							400.000	12.001.001	616.400	115.600	77.100	120.000	55.000						984.100	11.016.901	
30	HL-04765	Phan Xuân Thạch	4.982.000	29	10.987,9	11.002.878			1	191.615							400.000	11.594.493	398.600	74.800	49.900	115.900	55.000						694.200	10.900.293	
31	HL-04793	Trịnh Văn Cương	4.982.000	23	10.387,3	10.401.459	2	383.231	2	383.231							400.000	11.567.921	398.600	74.800	49.900	115.700	55.000						694.000	10.873.921	
32	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	4.982.000	26	12.503,7	12.520.744			1	191.615							400.000	13.112.359	398.600	74.800	49.900	131.100	55.000						709.400	12.402.959	
33	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	4.745.000	22	7.844,6	7.855.243	2	365.000	2	365.000							250.000	8.835.243	379.700	71.200	47.500	88.400	55.000						641.800	8.193.443	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	4.982.000	31	15.188,8	15.209.504			1	191.615							400.000	15.801.119	398.600	74.800	49.900	158.000	55.000						736.300	15.064.819	
35	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	4.745.000	19	7.148,4	7.158.144	5	912.500	1	182.500							200.000	8.453.144	379.700	71.200	47.500	84.500	55.000			1.400.000			2.037.900	6.415.244	
36	HL-05804	Trần Tuấn Thành	4.982.000	23	10.597,4	10.611.845	2	383.231	1	191.615							400.000	11.586.691	398.600	74.800	49.900	115.900	55.000						694.200	10.892.491	
37	HL-06312	Trần Văn Việt	4.867.000	26	12.410,2	12.427.117	1	187.192	1	187.192							400.000	13.201.501	389.400	73.100	48.700	132.000	55.000						698.200	12.503.301	
38	HL-06360	Trần Đức Tâm	4.745.000	24	8.595,4	8.607.116			2	365.000							400.000	9.372.116	379.700	71.200	47.500	93.700	55.000						647.100	8.725.016	
39	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4.982.000	21	7.777,5	7.788.102	2	383.231	2	383.231							400.000	8.954.564	398.600	74.800	49.900	89.500	55.000						667.800	8.286.764	
40	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	4.745.000	25	9.414,9	9.427.734	1	182.500	2	365.000							400.000	10.375.234	379.700	71.200	47.500	103.800	55.000						657.200	9.718.034	
41	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	4.745.000	28	12.541,1	12.558.195	1	182.500	1	182.500							400.000	13.323.195	379.700	71.200	47.500	133.200	55.000						686.600	12.636.595	
42	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	4.745.000	31	12.289,2	12.305.952			2	365.000							400.000	13.070.952	379.700	71.200	47.500	130.700	55.000						684.100	12.386.852	
43	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	4.704.000	25	10.569,9	10.584.308			1	180.923							400.000	11.165.231	376.400	70.600	47.100	111.700	55.000		501.500				1.162.300	10.002.931	
44	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	4.745.000	26	12.400,3	12.417.203	1	182.500	2	365.000							400.000	13.364.703	379.700	71.200	47.500	133.600	55.000						687.000	12.677.703	
45	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.704.000	18	7.162,1	7.171.813	6	1.085.538	1	180.923							400.000	8.838.274	376.400	70.600	47.100	88.400	55.000						637.500	8.200.774	
46	HL-06891	Lê Quang Hưng	4.636.000	24	6.006,0	6.014.187			1	178.308							400.000	6.592.495	370.900	69.600	46.400	65.900	55.000						607.800	5.984.695	
47	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.704.000	18	6.326,0	6.334.623			1	180.923							200.000	6.715.546	376.400	70.600	47.100	67.200	55.000						616.300	6.099.246	
48	HL-06983	Trần Tuấn Hải	4.745.000	22	8.622,6	8.634.354			1	182.500							400.000	9.216.854	379.700	71.200	47.500	92.200	55.000						645.600	8.571.254	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**2.657**	**1.215.657,2**	**1.217.314.225**	**170**	**38.191.036**	**130**	**27.897.944**	**879.000**	**2.109.600**	**12**	**4.200.000**	**2.610.000**		**41.600.000**	**1.334.801.805**	**52.131.200**	**9.780.000**	**6.520.900**	**13.330.300**	**6.490.000**	**1.332.374**	**12.557.978**	**10.340.000**	**6.526.000**	**8.996.000**	**128.004.751**	**1.206.797.054**	
49	HL-06660	Mai Văn Lâm	4.636.000	1	468,0	468.638			2	356.615								825.253				8.300	55.000		267.953		494.000		825.253		
50	HL-04782	Phạm Văn Đức	5.305.000	24	10.349,9	10.364.008			1	204.038							400.000	10.968.046	424.500	79.600	53.100	109.700	55.000						721.900	10.246.146	
51	HL-05577	Vũ Văn Minh	5.305.000	24	12.796,3	12.813.743			1	204.038							400.000	13.417.781	424.500	79.600	53.100	134.200	55.000						746.400	12.671.381	
52	HL-01956	Vũ Văn Định	4.982.000	24	9.383,0	9.395.790	1	191.615	1	191.615							400.000	10.179.020	398.600	74.800	49.900	101.800	55.000		454.125				1.134.225	9.044.795	
53	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	5.305.000	23	10.847,1	10.861.886	1	204.038	2	408.077							400.000	11.874.001	424.500	79.600	53.100	118.700	55.000						730.900	11.143.101	
54	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	4.519.000	21	4.693,5	4.699.898			1	173.808							400.000	5.273.706	361.600	67.800	45.200	52.700	55.000						582.300	4.691.406	
55	HL-03958	Trương Thanh Lâm	7.704.000	23	10.830,6	10.845.363	1	296.308	1	296.308							400.000	11.837.979	616.400	115.600	77.100	118.400	55.000						982.500	10.855.479	
56	HL-05926	Phạm Văn Hà	4.867.000	20	8.192,0	8.203.167	2	374.385	1	187.192							200.000	8.964.744	389.400	73.100	48.700	89.600	55.000		326.000				981.800	7.982.944	
57	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	4.745.000	31	10.136,5	10.150.317			2	365.000							400.000	10.915.317	379.700	71.200	47.500	109.200	55.000						662.600	10.252.717	
58	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	7.704.000	24	11.125,4	11.140.565			1	296.308							400.000	11.836.873	616.400	115.600	77.100	118.400	55.000		390.325				1.372.825	10.464.048	
59	HL-00844	Trần Văn Mạnh	6.367.000	24	13.688,4	13.707.059	2	489.769	1	244.885							400.000	14.841.713	509.400	95.600	63.700	148.400	55.000						872.100	13.969.613	
60	HL-00865	Đào Trọng Quyết	6.367.000	24	11.125,4	11.140.565			1	244.885							400.000	11.785.450	509.400	95.600	63.700	117.900	55.000		342.325		624.000		1.807.925	9.977.525	
61	HL-00921	Đinh Văn Tiến	6.367.000	28	13.470,6	13.488.962			1	244.885							400.000	14.133.847	509.400	95.600	63.700	141.300	55.000		245.000		728.000		1.838.000	12.295.847	
62	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	5.305.000	24	6.977,3	6.986.811	2	408.077	1	204.038							400.000	7.998.926	424.500	79.600	53.100	80.000	55.000						692.200	7.306.726	
63	HL-01128	Tô Ích Hùng	5.305.000	15	6.742,0	6.751.190			1	204.038							200.000	7.155.228	424.500	79.600	53.100	71.600	55.000						683.800	6.471.428	
64	HL-01331	Bùi Văn Điểm	6.367.000	21	4.725,0	4.731.441	4	979.538	1	244.885							400.000	6.355.864	509.400	95.600	63.700	63.600	55.000				260.000		1.047.300	5.308.564	
65	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	7.704.000	26	9.160,8	9.173.287			1	296.308							400.000	9.869.595	616.400	115.600	77.100	98.700	55.000						962.800	8.906.795	
66	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	6.367.000	22	5.071,5	5.078.413	4	979.538	1	244.885							400.000	6.702.836	509.400	95.600	63.700	67.000	55.000						790.700	5.912.136	
67	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	6.367.000	27	6.894,8	6.904.198	3	734.654	1	244.885							400.000	8.283.737	509.400	95.600	63.700	82.800	55.000				572.000		1.378.500	6.905.237	
68	HL-02577	Nguyễn Công Minh	6.367.000	24	10.407,1	10.421.286			1	244.885							400.000	11.066.171	509.400	95.600	63.700	110.700	55.000				546.000		1.380.400	9.685.771	
69	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	6.367.000	17	7.517,0	7.527.247	6	1.469.308	1	244.885							200.000	9.441.440	509.400	95.600	63.700	94.400	55.000						818.100	8.623.340	
70	HL-02917	Đinh Văn Thao	6.367.000	24	13.234,1	13.252.140			1	244.885							400.000	13.897.025	509.400	95.600	63.700	139.000	55.000		546.100				1.408.800	12.488.225	
71	HL-02935	Hoàng Văn Biên	6.367.000	24	12.452,0	12.468.973	1	244.885	1	244.885							400.000	13.358.743	509.400	95.600	63.700	133.600	55.000		419.325				1.276.625	12.082.118	
72	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	6.367.000	19	8.457,0	8.468.528	5	1.224.423	1	244.885							200.000	10.137.836	509.400	95.600	63.700	101.400	55.000		497.658				1.322.758	8.815.078	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	6.367.000	22	9.902,6	9.916.048	3	734.654	1	244.885							400.000	11.295.587	509.400	95.600	63.700	113.000	55.000						836.700	10.458.887	
74	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.231.000	24	13.439,8	13.458.120	3	603.577	1	201.192							400.000	14.662.889	418.500	78.500	52.400	146.600	55.000		323.000			468.000	1.542.000	13.120.889	
75	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	4.982.000	26	13.220,9	13.238.922			1	191.615							400.000	13.830.537	398.600	74.800	49.900	138.300	55.000						716.600	13.113.937	
76	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	6.367.000	21	11.620,4	11.636.190			1	244.885							400.000	12.281.075	509.400	95.600	63.700	122.800	55.000						846.500	11.434.575	
77	HL-03736	Lê Công Lý	5.493.000	3	1.092,0	1.093.489	15	3.169.038	1	211.269			6	2.100.000				6.573.796	439.500	82.400	55.000	65.700	55.000	118.774					816.374	5.757.422	
78	HL-03767	Phạm Văn Hào	6.367.000				21	5.142.577										5.142.577	509.400	95.600	63.700	51.400	55.000	1.213.600					1.988.700	3.153.877	
79	HL-03776	Dương Ngọc Sang	7.704.000	21	8.008,4	8.019.266	3	888.923	1	296.308							400.000	9.604.497	616.400	115.600	77.100	96.000	55.000						960.100	8.644.397	
80	HL-03783	Đào Duy Vạn	7.704.000	27	13.162,6	13.180.542			1	296.308							400.000	13.876.850	616.400	115.600	77.100	138.800	55.000						1.002.900	12.873.950	
81	HL-03785	Tạ Minh Châu	6.367.000	24	11.885,5	11.901.701			1	244.885							400.000	12.546.586	509.400	95.600	63.700	125.500	55.000						849.200	11.697.386	
82	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	7.704.000	27	15.172,3	15.192.982			1	296.308							400.000	15.889.290	616.400	115.600	77.100	158.900	55.000			2.780.000			3.803.000	12.086.290	
83	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	6.367.000	23	11.138,6	11.153.783	1	244.885	2	489.769							400.000	12.288.437	509.400	95.600	63.700	122.900	55.000						846.600	11.441.837	
84	HL-03831	Đào Như Thú	6.367.000	20	8.048,0	8.058.970	4	979.538	1	244.885							200.000	9.483.393	509.400	95.600	63.700	94.800	55.000						818.500	8.664.893	
85	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	7.704.000	23	11.133,1	11.148.276	1	296.308	1	296.308							400.000	12.140.892	616.400	115.600	77.100	121.400	55.000						985.500	11.155.392	
86	HL-03842	Phạm Văn Vi	5.305.000	23	13.400,2	13.418.466	1	204.038	1	204.038							400.000	14.226.542	424.500	79.600	53.100	142.300	55.000			2.780.000			3.534.500	10.692.042	
87	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.493.000	21	6.709,5	6.718.646	9	1.901.423	1	211.269		351.600					400.000	9.582.938	439.500	82.400	55.000	95.800	55.000						727.700	8.855.238	
88	HL-03854	Tạ Văn Thọ	6.367.000	24	9.936,3	9.949.844	1	244.885	1	244.885							400.000	10.839.614	509.400	95.600	63.700	108.400	55.000						832.100	10.007.514	
89	HL-03884	Vũ Quang Kẽn	6.367.000	23	10.871,3	10.886.119	2	489.769	1	244.885							400.000	12.020.773	509.400	95.600	63.700	120.200	55.000						843.900	11.176.873	
90	HL-03885	Phạm Văn Quyến	7.704.000	21	9.481,5	9.494.424	4	1.185.231	1	296.308							400.000	11.375.963	616.400	115.600	77.100	113.800	55.000						977.900	10.398.063	
91	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.218.000	31	10.648,0	10.662.514	2	478.308	1	239.154							400.000	11.779.976	497.500	93.300	62.200	117.800	55.000						825.800	10.954.176	
92	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	6.367.000	26	12.764,4	12.781.799			1	244.885							400.000	13.426.684	509.400	95.600	63.700	134.300	55.000						858.000	12.568.684	
93	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.152.000	24	11.635,8	11.651.661			1	236.615							400.000	12.288.276	492.200	92.300	61.600	122.900	55.000						824.000	11.464.276	
94	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.152.000	31	8.008,0	8.018.916	1	236.615	1	236.615							400.000	8.892.146	492.200	92.300	61.600	88.900	55.000						790.000	8.102.146	
95	HL-03942	Phạm Đức Tân	7.704.000	21	8.940,8	8.952.937	2	592.615	1	296.308							400.000	10.241.860	616.400	115.600	77.100	102.400	55.000						966.500	9.275.360	
96	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	5.493.000	24	14.105,3	14.124.527			1	211.269							400.000	14.735.796	439.500	82.400	55.000	147.400	55.000						779.300	13.956.496	
97	HL-03964	Lê Văn Hạnh	6.367.000	27	12.799,6	12.817.047			1	244.885							400.000	13.461.932	509.400	95.600	63.700	134.600	55.000						858.300	12.603.632	
98	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	6.367.000	18	8.365,0	8.376.402	1	244.885	1	244.885							200.000	9.066.172	509.400	95.600	63.700	90.700	55.000						814.400	8.251.772	
99	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.152.000	25	12.255,1	12.271.805			1	236.615		439.500					400.000	13.347.920	492.200	92.300	61.600	133.500	55.000						834.600	12.513.320	
100	HL-03979	Trần Văn Ka	6.152.000	23	12.302,4	12.319.170	2	473.231	1	236.615	293.000						400.000	13.722.016	492.200	92.300	61.600	137.200	55.000						838.300	12.883.716	
101	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	27	10.736,0	10.750.634	1	296.308	1	296.308							400.000	11.743.250	616.400	115.600	77.100	117.400	55.000						981.500	10.761.750	
102	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.231.000	26	11.242,0	11.257.324	1	201.192	1	201.192							400.000	12.059.708	418.500	78.500	52.400	120.600	55.000						725.000	11.334.708	
103	HL-04012	Vũ Văn Ca	7.704.000	28	12.320,0	12.336.794			1	296.308					870.000		400.000	13.903.102	616.400	115.600	77.100	139.000	55.000			2.780.000			3.783.100	10.120.002	
104	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.493.000	22	10.348,8	10.362.907	2	422.538	1	211.269							400.000	11.396.714	439.500	82.400	55.000	114.000	55.000						745.900	10.650.814	
105	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.493.000	24	13.930,4	13.949.389			1	211.269							400.000	14.560.658	439.500	82.400	55.000	145.600	55.000						777.500	13.783.158	
106	HL-04062	Phạm Văn Hiền	5.493.000	18	9.555,0	9.568.025	7	1.478.885	1	211.269							200.000	11.458.179	439.500	82.400	55.000	114.600	55.000						746.500	10.711.679	
107	HL-04093	Trần Xuân Duật	6.367.000	24	13.930,4	13.949.389			1	244.885							400.000	14.594.274	509.400	95.600	63.700	145.900	55.000						869.600	13.724.674	
108	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	5.493.000	24	15.103,0	15.123.587			1	211.269	293.000						400.000	16.027.856	439.500	82.400	55.000	160.300	55.000						792.200	15.235.656	
109	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.186.000	20	9.006,0	9.018.276	4	797.846	2	398.923							200.000	10.415.045	414.900	77.800	51.900	104.200	55.000						703.800	9.711.245	
110	HL-04156	Phạm Văn Hướng	6.367.000	26	10.226,7	10.240.640			1	244.885							400.000	10.885.525	509.400	95.600	63.700	108.900	55.000						832.600	10.052.925	
111	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	5.493.000	20	10.014,0	10.027.650	1	211.269	1	211.269	293.000						200.000	10.943.188	439.500	82.400	55.000	109.400	55.000						741.300	10.201.888	
112	HL-04192	Phùng Đình Sơn	6.367.000	24	11.638,0	11.653.864	1	244.885	1	244.885		439.500					400.000	12.983.134	509.400	95.600	63.700	129.800	55.000						853.500	12.129.634	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-04213	Trần Văn Tiến	5.305.000	22	9.741,9	9.755.179	1	204.038	1	204.038							400.000	10.563.255	424.500	79.600	53.100	105.600	55.000						717.800	9.845.455	
114	HL-04272	Trần Thanh Sơn	5.231.000	20	8.852,0	8.864.066	4	804.769	2	402.385							200.000	10.271.220	418.500	78.500	52.400	102.700	55.000						707.100	9.564.120	
115	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	4.982.000	23	10.721,7	10.736.315	1	191.615	1	191.615							400.000	11.519.545	398.600	74.800	49.900	115.200	55.000		370.000				1.063.500	10.456.045	
116	HL-04492	Tống Văn Toàn	6.367.000	22	10.316,3	10.330.312	2	489.769	1	244.885							400.000	11.464.966	509.400	95.600	63.700	114.600	55.000						838.300	10.626.666	
117	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	6.367.000	24	11.647,9	11.663.777			1	244.885							400.000	12.308.662	509.400	95.600	63.700	123.100	55.000						846.800	11.461.862	
118	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	7.704.000	25	14.512,3	14.532.082			1	296.308							400.000	15.228.390	616.400	115.600	77.100	152.300	55.000		300.500			650.000	1.966.900	13.261.490	
119	HL-04918	Nguyễn Văn Khôe	5.493.000	25	14.472,7	14.492.428	1	211.269	1	211.269		439.500					400.000	15.754.466	439.500	82.400	55.000	157.500	55.000						789.400	14.965.066	
120	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	6.367.000	28	9.765,8	9.779.112			1	244.885		439.500					400.000	10.863.497	509.400	95.600	63.700	108.600	55.000			2.000.000			2.832.300	8.031.197	
121	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	7.704.000	28	13.860,0	13.878.893			1	296.308					870.000		400.000	15.445.201	616.400	115.600	77.100	154.500	55.000						1.018.600	14.426.601	
122	HL-04958	Phạm Quang Thông	5.305.000	26	9.552,4	9.565.421			1	204.038							400.000	10.169.459	424.500	79.600	53.100	101.700	55.000						713.900	9.455.559	
123	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	5.305.000	25	10.550,1	10.564.481			1	204.038							400.000	11.168.519	424.500	79.600	53.100	111.700	55.000						723.900	10.444.619	
124	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.493.000	23	11.503,8	11.519.481	1	211.269	1	211.269							400.000	12.342.019	439.500	82.400	55.000	123.400	55.000		370.000				1.125.300	11.216.719	
125	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	5.305.000	27	10.411,5	10.425.692			1	204.038							400.000	11.029.730	424.500	79.600	53.100	110.300	55.000						722.500	10.307.230	
126	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.305.000	31	7.480,0	7.490.196			1	204.038							400.000	8.094.234	424.500	79.600	53.100	80.900	55.000						693.100	7.401.134	
127	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	4.867.000	18	8.704,5	8.716.365	4	748.769	1	187.192							200.000	9.852.326	389.400	73.100	48.700	98.500	55.000						664.700	9.187.626	
128	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	4.867.000	23	11.809,6	11.825.698			3	561.577							400.000	12.787.275	389.400	73.100	48.700	127.900	55.000		300.500			416.000	1.410.600	11.376.675	
129	HL-05822	Phạm Văn Hòa	5.305.000	21	10.194,5	10.208.346	4	816.154	1	204.038							400.000	11.628.538	424.500	79.600	53.100	116.300	55.000		541.333			572.000	1.841.833	9.786.705	
130	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	5.305.000	28	10.541,3	10.555.669	2	408.077	1	204.038							400.000	11.567.784	424.500	79.600	53.100	115.700	55.000		298.000				1.025.900	10.541.884	
131	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	4.867.000	17	7.375,0	7.385.053	1	187.192	1	187.192			6	2.100.000			200.000	10.059.437	389.400	73.100	48.700	100.600	55.000		353.000		468.000		1.487.800	8.571.637	
132	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	4.867.000	24	11.635,8	11.651.661			1	187.192							400.000	12.238.853	389.400	73.100	48.700	122.400	55.000		221.000			520.000	1.429.600	10.809.253	
133	HL-06093	Mai Văn Hòa	4.867.000	27	15.200,9	15.221.621			1	187.192							400.000	15.808.813	389.400	73.100	48.700	158.100	55.000						724.300	15.084.513	
134	HL-06095	Vũ Văn Chiến	4.867.000	22	11.462,9	11.478.475	1	187.192	1	187.192							400.000	12.252.859	389.400	73.100	48.700	122.500	55.000						688.700	11.564.159	
135	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	5.305.000	25	12.584,0	12.601.153	1	204.038	1	204.038					870.000		400.000	14.279.229	424.500	79.600	53.100	142.800	55.000		523.333		546.000		1.824.333	12.454.896	
136	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	6.367.000	21	10.701,6	10.716.187	2	489.769	1	244.885							400.000	11.850.841	509.400	95.600	63.700	118.500	55.000		501.500				1.343.700	10.507.141	
137	HL-06222	Trần Văn Hưởng	4.867.000	23	9.958,3	9.971.874	1	187.192	1	187.192							400.000	10.746.258	389.400	73.100	48.700	107.500	55.000		323.000			520.000	1.516.700	9.229.558	
138	HL-06317	Phạm Viết Phong	4.867.000	25	11.995,5	12.011.851	2	374.385	1	187.192							400.000	12.973.428	389.400	73.100	48.700	129.700	55.000						695.900	12.277.528	
139	HL-06452	Phan Hữu Phóng	4.745.000	26	12.227,6	12.244.268			1	182.500							400.000	12.826.768	379.700	71.200	47.500	128.300	55.000						681.700	12.145.068	
140	HL-06546	Dương Văn Đức	4.636.000	23	10.668,9	10.683.443			1	178.308							400.000	11.261.751	370.900	69.600	46.400	112.600	55.000		454.125				1.108.625	10.153.126	
141	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	23	12.222,1	12.238.760	4	713.231	1	178.308							400.000	13.530.299	370.900	69.600	46.400	135.300	55.000		221.000			650.000	1.548.200	11.982.099	
142	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	4.636.000	21	10.585,1	10.599.479	1	178.308	1	178.308							400.000	11.356.095	370.900	69.600	46.400	113.600	55.000		541.333			468.000	1.664.833	9.691.262	
143	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	4.636.000	15	6.314,0	6.322.607			1	178.308								6.500.915	370.900	69.600	46.400	65.000	55.000						606.900	5.894.015	
144	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	24	12.738,0	12.755.363	1	178.308	1	178.308							400.000	13.511.979	370.900	69.600	46.400	135.100	55.000		221.000			546.000	1.444.000	12.067.979	
145	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	4.636.000	25	12.889,8	12.907.370	1	178.308	1	178.308							400.000	13.663.986	370.900	69.600	46.400	136.600	55.000		316.000		572.000		1.566.500	12.097.486	
146	HL-06671	Phạm Văn Tòng	4.636.000	26	14.054,7	14.073.858			1	178.308							400.000	14.652.166	370.900	69.600	46.400	146.500	55.000		320.000		624.000		1.632.400	13.019.766	
147	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	4.867.000	25	12.056,0	12.072.434	2	374.385	1	187.192							400.000	13.034.011	389.400	73.100	48.700	130.300	55.000						696.500	12.337.511	
148	HL-06701	Phạm Văn Minh	6.367.000	23	10.885,6	10.900.438	1	244.885	1	244.885							400.000	11.790.208	509.400	95.600	63.700	117.900	55.000						841.600	10.948.608	
149	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	4.636.000	14	5.957,0	5.965.120			1	178.308							200.000	6.343.428	370.900	69.600	46.400	63.400	55.000						605.300	5.738.128	
150	HL-06711	Nông Thế Mạnh	4.636.000	23	10.341,1	10.355.196	3	534.923	1	178.308							400.000	11.468.427	370.900	69.600	46.400	114.700	55.000						656.600	10.811.827	
151	HL-06796	Mai Đình Sơn	4.636.000	23	11.822,8	11.838.916	2	356.615	1	178.308							400.000	12.773.839	370.900	69.600	46.400	127.700	55.000						669.600	12.104.239	
152	HL-06801	Đinh Văn Khôe	4.636.000	22	9.636,9	9.650.036	2	356.615	1	178.308							400.000	10.584.959	370.900	69.600	46.400	105.800	55.000						647.700	9.937.259	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
153	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	4.519.000	26	12.942,6	12.960.242			1	173.808							400.000	13.534.050	361.600	67.800	45.200	135.300	55.000		370.000		520.000		1.554.900	11.979.150	
154	HL-06864	Linh Thế Lâm	4.636.000	27	12.709,4	12.726.724			1	178.308							400.000	13.305.032	370.900	69.600	46.400	133.100	55.000						675.000	12.630.032	
155	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	4.636.000	23	10.679,9	10.694.458			1	178.308							400.000	11.272.766	370.900	69.600	46.400	112.700	55.000		386.000			624.000	1.664.600	9.608.166	
156	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	4.636.000	24	12.203,4	12.220.035			1	178.308							400.000	12.798.343	370.900	69.600	46.400	128.000	55.000		386.000			598.000	1.653.900	11.144.443	
157	HL-06889	Nguyễn Văn Công	4.636.000	25	12.849,1	12.866.615			1	178.308							400.000	13.444.923	370.900	69.600	46.400	134.400	55.000		386.000			598.000	1.660.300	11.784.623	
158	HL-06890	Phan Văn Thỏa	4.636.000	24	12.607,1	12.624.285			2	356.615							400.000	13.380.900	370.900	69.600	46.400	133.800	55.000		332.000			676.000	1.683.700	11.697.200	
159	HL-06948	Trương Đức Thắng	4.636.000	24	10.962,6	10.977.543			1	178.308							400.000	11.555.851	370.900	69.600	46.400	115.600	55.000		323.000			650.000	1.630.500	9.925.351	
160	HL-07027	Phạm Văn Thảo	4.636.000	21	9.944,6	9.958.106			2	356.615							400.000	10.714.721	370.900	69.600	46.400	107.100	55.000				572.000		1.221.000	9.493.721	
161	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	4.636.000	19	8.266,0	8.277.267			3	534.923							200.000	9.012.190	370.900	69.600	46.400	90.100	55.000						632.000	8.380.190	
162	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	4.636.000	16	6.383,0	6.391.701			1	178.308							200.000	6.770.009	370.900	69.600	46.400	67.700	55.000						609.600	6.160.409	
163	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	4.636.000	16	6.383,0	6.391.701			1	178.308							200.000	6.770.009	370.900	69.600	46.400	67.700	55.000		-303.325				306.275	6.463.734	
164	HS19-285	Trương Văn Tương		5	1.750,0	1.752.385												1.752.385					55.000						55.000	1.697.385	
165	TV19-244	Trần Văn Tới	4.636.000	16	6.661,0	6.670.080			2	303.123							200.000	7.173.203				71.700	55.000		414.867			520.000	1.061.567	6.111.636	
166	TV19-245	Đinh Văn Phong	4.636.000	15	6.521,0	6.529.887			2	303.123							200.000	7.033.010				70.300	55.000		276.000			520.000	921.300	6.111.710	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**752**	**245.108,8**	**245.442.861**	**48**	**9.528.885**	**37**	**7.344.734**	**293.000**	**234.400**			**870.000**	**641.403**	**12.600.000**	**276.955.283**	**13.659.600**	**2.561.800**	**1.708.600**	**2.769.700**	**1.870.000**		**1.024.833**				**23.594.533**	**253.360.750**	
167	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.186.000	4	1.505,0	1.507.051			1	199.462							250.000	1.956.513				19.600	55.000						74.600	1.881.913	
168	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	4.939.000	22	5.096,7	5.103.647			1	189.962						43.497	250.000	5.587.106	395.200	74.100	49.400	55.900	55.000						629.600	4.957.506	
169	HL-00583	Trần Ích Định	5.493.000	27	8.745,0	8.756.920			1	211.269							500.000	9.468.189	439.500	82.400	55.000	94.700	55.000						726.600	8.741.589	
170	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	5.186.000	18	5.225,9	5.232.973	5	997.308	1	199.462	293.000						500.000	7.222.743	414.900	77.800	51.900	72.200	55.000						671.800	6.550.943	
171	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.186.000	22	6.411,3	6.420.039			1	199.462							500.000	7.119.501	414.900	77.800	51.900	71.200	55.000						670.800	6.448.701	
172	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	4.595.000	24	6.210,6	6.219.066	2	353.462	1	176.731						48.586	300.000	7.097.845	367.700	69.000	46.000	71.000	55.000						608.700	6.489.145	
173	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.445.000	24	8.985,9	8.998.149			1	209.423						70.298	400.000	9.677.870	435.700	81.700	54.500	96.800	55.000						723.700	8.954.170	
174	HL-02063	Phạm Thị Tám	4.595.000	24	5.016,0	5.022.837			1	176.731						39.241	300.000	5.538.809	367.700	69.000	46.000	55.400	55.000						593.100	4.945.709	
175	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	4.939.000	22	6.797,7	6.806.966			1	189.962							500.000	7.496.928	395.200	74.100	49.400	75.000	55.000						648.700	6.848.228	
176	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	5.305.000	22	6.591,9	6.600.886			1	204.038							250.000	7.054.924	424.500	79.600	53.100	70.500	55.000						682.700	6.372.224	
177	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.154.000	29	12.921,0	12.938.613	1	198.231	1	198.231								13.335.075	412.400	77.400	51.600	133.400	55.000						729.800	12.605.275	
178	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.186.000	23	5.914,7	5.922.712			1	199.462							500.000	6.622.174	414.900	77.800	51.900	66.200	55.000						665.800	5.956.374	
179	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	5.834.000	23	6.006,0	6.014.187			1	224.385							500.000	6.738.572	466.800	87.600	58.400	67.400	55.000						735.200	6.003.372	
180	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.445.000	23	5.881,1	5.889.067	1	209.423	1	209.423					870.000	48.009	250.000	7.475.922	435.700	81.700	54.500	74.800	55.000						701.700	6.774.222	
181	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	5.445.000	17	5.287,8	5.295.008	6	1.256.538	1	209.423						38.934	500.000	7.299.903	435.700	81.700	54.500	73.000	55.000						699.900	6.600.003	
182	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.445.000	12	2.913,0	2.916.971	5	1.047.115	1	209.423							250.000	4.423.509	435.700	81.700	54.500	44.200	55.000						671.100	3.752.409	
183	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.445.000	25	7.280,9	7.290.825	1	209.423	1	209.423		234.400				54.681	500.000	8.498.752	435.700	81.700	54.500	85.000	55.000						711.900	7.786.852	
184	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.186.000	27	13.022,9	13.040.652			1	199.462							400.000	13.640.114	414.900	77.800	51.900	136.400	55.000						736.000	12.904.114	
185	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	5.445.000	15	4.300,0	4.305.861	5	1.047.115	1	209.423						35.882	500.000	6.098.281	435.700	81.700	54.500	61.000	55.000						687.900	5.410.381	
186	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	4.939.000	22	5.151,3	5.158.322	2	379.923	1	189.962						43.963	500.000	6.272.170	395.200	74.100	49.400	62.700	55.000						636.400	5.635.770	
187	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.154.000	26	11.694,0	11.709.940	2	396.462	1	198.231								12.304.633	412.400	77.400	51.600	123.000	55.000		523.333				1.242.733	11.061.900	
188	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.595.000	24	6.000,0	6.008.179			1	176.731						46.939		6.231.849	367.700	69.000	46.000	62.300	55.000						600.000	5.631.849	
189	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.186.000	25	6.558,2	6.567.140			1	199.462						49.254	500.000	7.315.856	414.900	77.800	51.900	73.200	55.000						672.800	6.643.056	
190	HL-04901	Trần Đình Tú	4.939.000	23	11.192,5	11.207.757	1	189.962	2	379.923							400.000	12.177.642	395.200	74.100	49.400	121.800	55.000		501.500				1.197.000	10.980.642	
191	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	5.445.000	22	6.501,6	6.510.462	2	418.846	1	209.423							250.000	7.388.731	435.700	81.700	54.500	73.900	55.000						700.800	6.687.931	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
192	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.445.000	24	8.083,9	8.094.919			1	209.423						63.242	500.000	8.867.584	435.700	81.700	54.500	88.700	55.000						715.600	8.151.984	
193	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.445.000	23	7.212,5	7.222.281			1	209.423						58.877	500.000	7.990.581	435.700	81.700	54.500	79.900	55.000						706.800	7.283.781	
194	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.186.000	21	10.633,7	10.648.195	6	1.196.769	2	398.923							400.000	12.643.887	414.900	77.800	51.900	126.400	55.000						726.000	11.917.887	
195	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.154.000	29	12.684,0	12.701.290			1	198.231								12.899.521	412.400	77.400	51.600	129.000	55.000						725.400	12.174.121	
196	HL-05407	Trần Văn Tiến	4.939.000	25	10.469,8	10.484.072			2	379.923							400.000	11.263.995	395.200	74.100	49.400	112.600	55.000						686.300	10.577.695	
197	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	4.704.000	23	7.314,3	7.324.270			1	180.923							500.000	8.005.193	376.400	70.600	47.100	80.100	55.000						629.200	7.375.993	
198	HL-06012	Hoàng Văn Huy	4.704.000	15	4.537,1	4.543.235	9	1.628.308	1	180.923							500.000	6.852.466	376.400	70.600	47.100	68.500	55.000						617.600	6.234.866	
199	HL-06260	Phạm Văn Thủy	5.305.000	22	5.676,3	5.684.037			1	204.038							500.000	6.388.075	424.500	79.600	53.100	63.900	55.000						676.100	5.711.975	
200	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	25	7.286,4	7.296.332			1	204.038							500.000	8.000.370	424.500	79.600	53.100	80.000	55.000						692.200	7.308.170	
Tổng cộng				**4.521**	**1.958.422,0**	**1.961.230.000**	**294**	**64.006.190**	**230**	**48.074.755**	**2.051.000**	**2.783.500**	**12**	**4.200.000**	**6.525.000**	**693.672**	**68.450.000**	**2.158.014.117**	**86.070.300**	**16.145.800**	**10.767.300**	**21.562.900**	**10.945.000**	**1.332.374**	**14.642.311**	**26.960.000**	**7.592.000**	**8.996.000**	**205.013.984**	**1.953.000.133**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng